

表达	biǎodá	Exoression
表格	biǎogé	form
表示	biǎoshì	Express
表演	biǎoyǎn	perform
表扬	biǎoyáng	Praise
别	bié	other
别人	biérén	Others
宾馆	bīnguǎn	hotel
冰箱	bīngxiāng	Refriaerator
饼干	bǐnggān	Biscuits
并且	bìngqiě	also
博士	bóshì	doctor
不但	búdàn	not only
不过	búguò	However
不客气	búkèqì	You are welcome
不	bù	No
不得不	bùdébù	have to
不管	bùguǎn	no matter
不仅	bùjǐn	not only
部分	bùfen	Part
擦	cā	wipe
猜	cāi	guess
才	cái	just
材料	cáiliào	Material Science
菜	cài	food, dish
菜单	càidān	menu
参观	cānguān	visit
参加	cānjiā	participate in
草	cǎo	grass
层	céng	laver
茶	chá	tea
差	chā	difference
差不多	chàbuduō	Almost
尝	cháng	taste
长	cháng	long
长城	chángchéng	The Great Wall
长江	chángjiāng	The Yanatze River
场	chǎng	site
唱歌	chànggē	Sina
超过	chāoguò	Exceed
超市	chāoshì	Supermarket
吵	chǎo	Noisv
衬衫	chènshān	shirt
成功	chénggōng	Success
成绩	chéngjì	achievement
成熟	chéngshú	mature
成为	chéngwéi	Become
诚实	chéngshí	honest
城市	chéngshì	City
乘坐	chéngzuò	ride
吃	chī	eat
吃惊	chījīng	Be amazed
迟	chí	Late
重新	chóngxīn	again

抽烟	chōuyān	smoking
出	chū	come out
出差	chūchāi	A business travel
出发	chūfā	Set out
出生	chūshēng	Birth
出现	chūxiàn	Appear
出租车	chūzūchē	Taxi
厨房	chúfáng	Kitchen
除了	chúle	except
穿	chuān	Wear
船	chuán	ship
传真	chuánzhēn	Fax
窗户	chuānghu	Window
春	chūn	spring
词典	cídiǎn	Dictionary
词语	cíyǔ	terms, words
次	cì	times
聪明	cōngmíng	clever
从	cóng	from
从来	cónglái	Always
粗心	cūxīn	careless
错	cuò	Wrong
答案	dá'àn	Answer
打扮	dǎban	dress up
打电话	dǎdiànhuà	Phone call
打篮球	dǎlánqiú	Play basketball
打扰	dǎrǎo	Disturb
打扫	dǎsǎo	Clean
打算	dǎsuàn	Plan
打印	dǎyìn	Print
打折	dǎzhé	Discount
打针	dǎzhēn	To make an injection
大	dà	large, big
大概	dàgài	Probably
大家	dàjiā	everybody
大使馆	dàshǐguǎn	Embassy
大约	dàyuē	about
带	dài	belt
戴	dài	wear
代表	dàibiǎo	representative
代替	dàitì	replace
大夫	dàifu	Doctor
担心	dānxīn	Worry
蛋糕	dàngāo	Cake
但是	dànshì	however
当	dāng	When
当地	dāngdì	Local
当然	dāngrán	Of course
当时	dāngshí	at that time
刀	dāo	knife
导游	dǎoyóu	Guide
到	dào	reach
到处	dàochù	everywhere
到底	dàodǐ	To the end

道歉	dàoqiàn	apologize
得意	déyì	Proud
地	de	
的	de	
得	dé	
得	děi	have to
灯	dēng	lamp
等 (动)	děng	Wait (verb)
等 (助)	děng	Etc
低	dī	low
底	dǐ	bottom
弟弟	dìdì	Younger brother
地方	dìfang	location, place
地球	dìqiú	earth
地铁	dìtiě	metro
地图	dìtú	Map
地址	dìzhǐ	address
第一	dìyī	first
点	diǎn	spot
电脑	diànnǎo	Computer
电视	diànshì	television
电梯	diàntī	Elevator.
电影	diànyǐng	Film
电子邮件	diànzǐyóujiàn	E-mail
掉	diào	fall
调查	diàochá	investigation
丢	diū	lose
冬	dōng	winter
东	dōng	east
东西	dōngxi	thing
懂	dǒng	understand
动物	dòngwù	Animal
动作	dòngzuò	action
都	dōu	all
读	dú	read
堵车	dǔchē	Traffic jam
肚子	dùzi	belly
短	duǎn	short
段	duàn	paragraph
断	duàn	break
锻炼	duànliàn	Physical exercise
对	duì	Pair, couple
对	duì	to, for
对不起	duìbuǐ	I'm sorry.
对话	duìhuà	dialogue
对面	duìmiàn	Opposite side
顿	dùn	Meal
多	duō	many
多么	duōme	what, how
多少	duōshao	how much
朵	duǒ	classifier of flower
饿	è	hungry
而	ér	and
而且	éraqiě	And

儿童	értóng	children
儿子	érzi	Son
耳朵	ěrduo	Ears
二	èr	Two
发	fā	send out
发烧	fāshāo	Have a fever
发生	fāshēng	Happen
发现	fāxiàn	find
发展	fāzhǎn	Development
法律	fǎlǜ	Law
翻译	fānyì	translate
烦恼	fánnǎo	annoyance
反对	fǎnduì	Opposition
反映	fǎnyìng	reflect
饭馆	fànguǎn	restaurant
范围	fànwei	Range
方便	fāngbiàn	convenient
方法	fāngfǎ	Method
方面	fāngmiàn	Aspect
方向	fāngxiàng	direction
房间	fángjiān	Room
访问	fǎngwèn	Visit
放	fàng	discharge
放弃	fàngqì	give up
放暑假	fàngshǔjià	summer vacation
放心	fàngxīn	Don't worry
非常	fēicháng	very
飞机	fēijī	aircraft
分	fēn	minute
分之	fēnzhī	percent
分钟	fēnzhōng	Minute
份	fèn	share (measure
丰富	fēngfù	rich
风景	fēngjǐng	Scenery
否则	fǒuzé	otherwise
符合	fúhé	accord with
服务员	fúwùyuán	Waiter
富	fù	rich
附近	fùjìn	nearby
父亲	fùqīn	father
复习	fùxí	Review
复印	fùyìn	To copy
复杂	fùzá	complex
负责	fùzé	Be responsible for
改变	gǎibiàn	change
干杯	gānbēi	Cheers!
干净	gānjìng	clean
干燥	gānzào	Dry
敢	gǎn	dare
感动	gǎndòng	Be moved
感觉	gǎnjué	feel
感冒	gǎnmào	get cold
感情	gǎnqíng	feeling
感谢	gǎnxiè	Thank

干	gān	dry
刚才	gāngcái	just
刚刚	gānggāng	just
高	gāo	high
高级	gāo jí	senior
高兴	gāoxìng	happy
告诉	gàosu	tell
哥哥	gēge	older brother
各	gè	various
个	gè	individual
个子	gèzi	Height
给	gěi	give
跟	gēn	with
根据	gēn jù	according to
更	gèng	more
公共汽车	gōnggòngqìchē	Bus
公斤	gōngjīn	Kilogram
公里	gōnglǐ	kilometre
公司	gōngsī	company
公园	gōngyuán	Park
工具	gōngjù	tool
工资	gōngzī	wages
工作	gōngzuò	work
共同	gòngtóng	common
狗	gǒu	Dog
够	gòu	enough
购物	gòuwù	Shopping
孤单	gūdān	alone
估计	gūjì	estimate
鼓励	gǔlì	encourage
鼓掌	gǔzhǎng	applause
顾客	gùkè	customer
故事	gùshi	Story
故意	gùyì	deliberately
刮风	guāfēng	Wind
挂	guà	hang
关	guān	shut down, close
关键	guānjiàn	key
关系	guānxì	relationship
关心	guānxīn	Care for
关于	guānyú	about
观众	guānzhòng	Audience
管理	guǎnlǐ	Administration
光	guāng	light
广播	guǎngbō	Radio broadcast
广告	guǎnggào	Advertisement
逛	guàng	Stroll
规定	guīdìng	Regulations
贵	guì	Expensive
国际	guójì	international
国家	guójiā	Country
果然	guǒrán	Sure enough
果汁	guǒzhī	fruit juice
过 (动)	guò	pass

过（助）	guo	Over
过程	guòchéng	process
过去	guòqù	Past times
还	hái	still
还是	háishì	still
孩子	háizi	Children
海洋	hǎiyáng	ocean
害怕	hàipà	Fear
害羞	hàixiū	Shy
寒假	hánjià	The winter vacation
汗	hàn	sweat
汉语	hànyǔ	Chinese
航班	hángbān	flight
好	hǎo	good
好吃	hǎochī	Yummy
好处	hǎochù	benefit
好像	hǎoxiàng	Be like, seem
号	hào	Number
号码	hàomǎ	number
喝	hē	drink
和	hé	and
河	hé	river
合格	hégé	qualified
合适	héshì	appropriate
盒子	hézi	Box
黑	hēi	black
黑板	hēibǎn	blackboard
很	hěn	very
红	hóng	red
猴子	hóuzi	Monkey
厚	hòu	thick
后悔	hòuhuǐ	regret
后来	hòulái	later
后面	hòumiàn	behind
忽然	hūrán	suddenly
护士	hùshi	Nurse
护照	hùzhào	passport
互相	hùxiāng	each other
花（动）	huā	spend
花园	huāyuán	Garden
画	huà	painting
怀疑	huáiyí	doubt
坏	huài	bad
欢迎	huānyíng	Welcome
还	huán	return
环境	huánjìng	Environment
换	huàn	change
黄	huáng	yellow
回	huí	return
回答	huídá	Answer
回忆	huíyì	Memory
会	huì	can: be able to
会议	huìyì	Meeting
活动	huódòng	activity

活泼	huópō	lively
火	huǒ	fire
火车站	huǒchēzhàn	Train station
获得	huòdé	Get
或者	huòzhě	perhaps
机场	jīchǎng	Airport
机会	jīhuì	Opportunity
基础	jīchǔ	Basics
鸡蛋	jīdàn	Egg
激动	jīdòng	Excited
几乎	jīhū	almost
积极	jījī	positive
积累	jīlěi	accumulation
极	jí	extremely
极其	jíqí	extremely
集合	jíhé	aggregate
及时	jíshí	timely
即使	jíshǐ	even if
几	jǐ	several
寄	jì	send
记得	jìde	remember
记者	jìzhě	Reporter
计划	jìhuà	plan
季节	jìjié	Season
既然	jìrán	although
技术	jìshù	technology
继续	jìxù	Continue
家	jiā	home
家具	jiājù	furniture
加班	jiābān	overtime work
加油站	jiāyóuzhàn	Gas station
假	jiǎ	false
价格	jiàgé	Price
坚持	jiānchí	Insist
检查	jiǎnchá	inspect: check
简单	jiǎndān	simple
减肥	jiǎnféi	Reduce weight
减少	jiǎnshǎo	reduce
件	jiàn	piece
健康	jiànkāng	Health
见面	jiànmiàn	meet
将来	jiānglái	future
讲	jiǎng	speak
奖金	jiǎngjīn	bonus
降低	jiàngdī	reduce
教	jiāo	teach
交	jiāo	hand over
交流	jiāoliú	Communication
交通	jiāotōng	traffic
骄傲	jiāo'ào	Proud
角	jiǎo	horn
脚	jiǎo	foot
饺子	jiǎozi	Dumplings
叫	jiào	call

教室	jiàoshì	Classroom
教授	jiàoshòu	professor
教育	jiàoyù	education
接	jiē	meet. pick
接受	jiēshòu	accept
街道	jiēdào	Street
结果	jiéguǒ	Result
结婚	jiéhūn	get married
结束	jiéshù	End
节目	jiémù	program
节日	jiérì	festival
节约	jiéyuē	save
姐姐	jiějie	older sister
解决	jiějué	Solve
解释	jiěshì	explain
借	jiè	borrow
介绍	jièshào	introduce
今天	jīntiān	Today
尽管	jǐnguǎn	although
紧张	jǐnzhāng	Nervous
近	jìn	near
进	jìn	enter
进行	jìnxíng	in process of
禁止	jìnzhǐ	prohibit
精彩	jīngcǎi	Marvellous
精神	jīngshén	spirit
经常	jīngcháng	Often
经过	jīngguò	through
经济	jīngjì	Economics
经理	jīnglǐ	manager
经历	jīnglì	experience
经验	jīngyàn	experience
京剧	jīngjù	Beijing opera
警察	jǐngchá	Policeman
竟然	jìngrán	Unexpectedly
竞争	jìngzhēng	compete
镜子	jìngzi	Mirror
究竟	jiūjìng	exactly
九	jiǔ	Nine
久	jiǔ	long
旧	jiù	used. old
就	jiù	
举办	jǔbàn	hold
举行	jǔxíng	hold
拒绝	jùjué	refuse
距离	jùlí	distance
句子	jùzi	sentence
觉得	juéde	Think
决定	juéding	Decision
咖啡	kāfēi	Coffee
开	kāi	open
开始	kāishǐ	start
开玩笑	kāiwánxiào	Make fun of
看	kàn	see

看法	kànfǎ	view
看见	kàn jiàn	seeing
考虑	kǎolǜ	Consider
考试	kǎoshì	Examination
棵	kē	Tree (measure
科学	kēxué	science
咳嗽	késou	cough
渴	kě	thirsty
可爱	kě' ài	Lovely
可怜	kělián	Poor
可能	kěnéng	Probably
可是	kěshì	however
可惜	kěxī	unfortunately
可以	kěyǐ	Sure
刻	kè	moment
课	kè	course
客人	kèrén	Guest
肯定	kěndìng	sure
空气	kōngqì	air
空调	kōngtiáo	Air conditioner
恐怕	kǒngpà	I'm afraid
口	kǒu	mouth
哭	kū	cry
苦	kǔ	bitter
裤子	kùzi	trousers
块	kuài	block
快	kuài	fast
快乐	kuàilè	happy
筷子	kuàizi	chopsticks
宽	kuān	wide
困	kùn	sleepy
困难	kùnnán	difficulty
扩大	kuòdà	Expand
拉	lā	pull
垃圾桶	lājītǒng	Trash
辣	là	spicy
来	lái	come
来不及	lái bu jí	There's not enough
来得及	lái de jí	In time
蓝	lán	blue
懒	lǎn	lazy
浪费	làngfèi	Waste
浪漫	làngmàn	romantic
老	lǎo	old
老虎	lǎohǔ	Tiger
老师	lǎoshī	Teacher
了	le	
累	lèi	tired
冷	lěng	cold
冷静	lěngjìng	calm down
离	lí	leave
离开	lí kāi	leave
里	lǐ	in
理发	lǐfà	Haircut

理解	lǐjiě	Understand
理想	lǐxiǎng	ideal
礼貌	lǐmào	politeness
礼物	lǐwù	gift
厉害	lìhai	Fierce
力气	lìqì	Strength
例如	lìrú	for example
历史	lìshǐ	History
俩	liǎ	Two
连	lián	even
联系	liánxì	contact
脸	liǎn	face
练习	liànxí	Practice
凉快	liángkuai	Pleasantly cool
两	liǎng	Two
亮	liàng	bright
辆	liàng	Car (measure word)
聊天	liáotiān	chat
了解	liǎojiě	understand
邻居	línjū	neighbor
零	líng	Zero
另外	lìngwài	in addition
留	liú	stay
留学	liúxué	Overseas Study
流泪	liúlèi	Shed tears
流利	liúlì	fluent
流行	liúxíng	Popular
六	liù	Six
楼	lóu	floor
路	lù	road
乱	luàn	chaos
旅游	lǚyóu	Tourism
绿	lǜ	green
律师	lǜshī	Lawyer
妈妈	māmā	Mom
麻烦	máfan	trouble
马	mǎ	Horse
马虎	mǎhu	Careless
马上	mǎshàng	Right off
吗	ma	
买	mǎi	buy
卖	mài	sell
满	mǎn	full
满意	mǎnyì	Satisfied
慢	màn	slow
忙	máng	busy
猫	māo	cat
毛巾	máowǎn	Towel
帽子	màozi	Hat
没	méi	no
没关系	méiguānxi	No problem
每	měi	each
美丽	měilì	beautiful
妹妹	mèimei	Younger sister

门	mén	door
梦	mèng	dream
米	mǐ	rice
米饭	mǐ fàn	Steamed Rice
密码	mì mǎ	Password
免费	miǎn fèi	Free of charge
面包	miàn bāo	Bread
面条	miàn tiáo	noodle
民族	mín zú	Nation
明白	míng bái	clear
明天	míng tiān	Tomorrow
名字	míng zì	Name
母亲	mǔ qīn	mother
目的	mù dì	objective
拿	ná	take
哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	Which (where)
那 (那儿)	nà (nàr)	That (there)
奶奶	nǎi nai	grandma
耐心	nài xīn	patience
南	nán	south
难	nán	difficult
难道	nán dào	could it be said
难讨	nán guò	Sorry
难受	nán shòu	Uncomfortable
男人	nán rén	Man
呢	ne	
内	nèi	within
内容	nèi róng	content
能	néng	can
能力	néng lì	ability
你	nǐ	you
年	nián	year
年级	nián jí	grade
年龄	nián líng	Age
年轻	nián qīng	Young
鸟	niǎo	bird
您	nín	you
牛奶	niú nǎi	milk
农村	nóng cūn	countryside
弄	nòng	get, make
努力	nǔ lì	Strive
暖和	nuǎn huo	warm
女儿	nǚ ér	daughter
女人	nǚ rén	woman
偶尔	ǒu' ǎ	occasionally
爬山	pá shān	Mountain climbing
排列	pái liè	array
盘子	pán zi	plate
判断	pàn duàn	judge
旁边	páng biān	Side
胖	pàng	fat
跑步	pǎo bù	Run
陪	péi	accompany
朋友	péng you	Friend

批评	pīpíng	criticism
皮肤	pífū	skin
啤酒	píjiǔ	Beer
脾气	píqì	Bad temper
篇	piān	piece
便宜	piányi	Cheap
骗	piàn	fool
票	piào	ticket
漂亮	piàoliang	beautiful
乒乓球	pīngpāngqiú	Table Tennis
苹果	píngguǒ	Apple
平时	píngshí	peacetime
瓶子	píngzi	Bottle
破	pò	broken
葡萄	pútāo	Grape
普遍	pǔbiàn	universal
普通话	pǔtōnghuà	Mandarin
七	qī	Seven
妻子	qīzi	Wife
骑	qí	ride
其次	qícì	Secondly
其实	qíshí	actually
其他	qítā	Other
其中	qízhōng	among
奇怪	qíguài	strange
起床	qǐchuáng	Get up
起飞	qǐfēi	take off
起来	qǐlái	get up
气候	qìhòu	climate
千	qiān	thousand
千万	qiānwàn	Must
铅笔	qiānbǐ	pencil
签证	qiānzhèng	visa
钱	qián	money
前面	qiánmiàn	Front
墙	qiáng	wall
敲	qiāo	knock
桥	qiáo	Bridge
巧克力	qiǎokèlì	Chocolates
亲戚	qīncai	Relative
轻	qīng	light
轻松	qīngsōng	Relaxed
清楚	qīngchū	clear
晴	qíng	Sunny
情况	qíngkuàng	Situation
请	qǐng	please
请假	qǐngjià	leave
请客	qǐngkè	Treat
穷	qióng	poor
秋	qiū	autumn
区别	qūbié	Difference
取	qǔ	take
去	qù	go
去年	qùnián	Last year

全部	quánbù	whole
缺点	quēdiǎn	shortcoming
缺少	quēshǎo	Lack
却	què	but
确实	quèshí	Exactly
群	qún	group
裙子	qúnzi	skirt
然而	ránhé	however
然后	ránhòu	Then
让	ràng	Give Way
热	rè	heat
热闹	rènao	lively
热情	rèqíng	Enthusiasm
人	rén	people
人民币	rénmínbì	RMB
任何	rènhe	whatever. any
任务	rènwù	task
认识	rènshi	know
认为	rènwéi	think
认真	rènzhēn	earnest
扔	rēng	throw
仍然	réngrán	still
日	rì	day
日记	rìjì	diary
容易	róngyì	easily
如果	rúguǒ	If
入口	rùkǒu	Entrance
软	ruǎn	soft
三	sān	Three
伞	sǎn	umbrella
散步	sànbù	Take a walk
森林	sēnlín	Forest
沙发	shāfā	Sofa
商店	shāngdiàn	Shop
商量	shāngliang	discuss
伤心	shāngxīn	Sad
上	shàng	upper
上班	shàngbān	go to work
上网	shàngwǎng	Surf the Internet
上午	shàngwǔ	morning
稍微	shāowēi	slightly
少	shǎo	less
社会	shèhuì	Sociology
谁	shéi	who
深	shēn	deep
申请	shēnqǐng	Apply
身体	shēntǐ	body
什么	shénme	What
甚至	shènzhì	Even to the extent
生病	shēngbìng	Fall ill. get sick
生活	shēnghuó	Life
生命	shēngmìng	life
生气	shēngqì	get angry
生日	shēngrì	Birthday

声音	shēngvīn	voice
省	shěng	province
剩	shèng	Left
失败	shībài	fail
失望	shīwàng	Disappointment
师傅	shīfu	Master worker
湿润	shīrùn	Moist
狮子	shīzi	Lion
十	shí	Ten
十分	shífēn	very
时候	shíhou	time
时间	shíjiān	time
实际	shíjì	Actual
实在	shízài	really
食品	shípǐn	food
使	shǐ	make
使用	shǐyòng	Use
是	shì	is
试	shì	try
市场	shìchǎng	market
适合	shìhé	Fit
适应	shìyìng	Adapt
世纪	shìjì	century
世界	shìjiè	world
事情	shìqing	Thing
收	shōu	collect
收入	shōurù	income
收拾	shōushi	Tidy
手表	shǒubiǎo	Wrist Watch
手机	shǒujī	Mobile phone
首都	shǒudū	capital
首先	shǒuxiān	First
瘦	shòu	thin
受不了	shòubuliǎo	Cannot bear sth
受到	shòudào	Suffer
售货员	shòuhuòyuán	Salesperson
书	shū	book
输	shū	lose, fail
舒服	shūfu	comfortable
叔叔	shūshu	uncle
熟悉	shúxī	be familiar with
树	shù	tree
数量	shùliàng	Number
数学	shùxué	Mathematics
数字	shùzì	number
刷牙	shuāyá	Brush one's teeth
帅	shuài	Handsome
双	shuāng	double
水	shuǐ	water
水果	shuǐguǒ	Fruits
水平	shuǐpíng	level
睡觉	shuìjiào	sleep
顺便	shùnbian	Incidentally
顺利	shùnlì	smoothly

顺序	shùnxù	order
说话	shuōhuà	speak
说明	shuōmíng	Explain
硕士	shuòshì	master
司机	sījī	Driver
死	sǐ	die
四	sì	Four
送	sòng	give
速度	sùdù	speed
塑料袋	sùliàodài	Plastic bag
酸	suān	acid
算	suàn	count
虽然	suīrán	although
随便	suíbiàn	casual
随着	suízhe	along with
岁	suì	year
孙子	sūnzi	Grandson
所以	suǒyǐ	therefore
所有	suǒyǒu	All
他	tā	he
她	tā	she
它	tā	it
台	tái	platform
抬	tái	Lift
太	tài	too
太阳	tàiyáng	sunlight
态度	tàidu	attitude
谈	tán	talk
弹钢琴	tángāngqín	Play the piano
汤	tāng	soup
糖	táng	sugar
躺	tǎng	lie
趟	tàng	Trip
讨论	tǎolùn	discuss
讨厌	tǎoyàn	Hate
特别	tèbié	Especially
特点	tèdiǎn	Characteristic
疼	téng	hurt
踢足球	tīzúqiú	Play football
题	tí	topic
提高	tígāo	increase
提供	tígōng	provide
提前	tíqián	in advance
提醒	tíxǐng	remind
体育	tǐyù	Sports
天气	tiānqì	weather
甜	tián	sweet
填空	tiánkòng	Fill in the blanks
条	tiáo	strip
条件	tiáojiàn	condition
跳舞	tiàowǔ	dance
听	tīng	hear
停止	tíngzhǐ	Stop it
挺	tǐng	quite

通过	tōngguò	through
通知	tōngzhī	notice
同情	tóngqíng	Sympathy
同事	tóngshì	Colleague
同学	tóngxué	Classmate
同意	tóngyì	Agree
头发	tóufa	Hair
突然	tūrán	suddenly
图书馆	túshūguǎn	Library
推	tuī	push
推迟	tuīchí	delay
腿	tuǐ	leg
脱	tuō	take off
袜子	wàzi	Socks
外	wài	abroad, outside
玩	wán	play
完	wán	finish
完成	wánchéng	complete, finish
完全	wánquán	completely
碗	wǎn	bowl
晚上	wǎnshang	Night
万	wàn	ten thousand
往	wǎng	to, towards
往往	wǎngwǎng	Often
网球	wǎngqiú	Tennis
网站	wǎngzhàn	website
忘记	wàngjì	forget
危险	wēixiǎn	danger
喂	wèi	feed
位	wèi	position
为	wèi	by
为了	wèile	in order to
为什么	wèishénme	Why
味道	wèidào	taste
温度	wēndù	temperature
文化	wénhuà	Culture
文章	wénzhāng	Article
问	wèn	ask
问题	wèntí	problem
我	wǒ	I
我们	wǒmen	We
握手	wòshǒu	Handshake
污染	wūrǎn	contaminated
无	wú	nothing
无聊	wúliáo	Boring
无论	wúlùn	no matter what
五	wǔ	Five
误会	wùhuì	Misunderstanding
西	xī	west
西瓜	xīguā	watermelon
西红柿	xīhóngshì	Tomato
希望	xīwàng	hope
吸引	xīyǐn	Attract
习惯	xíguàn	Habit

洗	xǐ	wash
洗手间	xǐshǒujiān	Restroom
洗衣机	xǐyījī	Washing machine
洗澡	xǐzǎo	Take a shower
喜欢	xǐhuan	like
夏	xià	summer
下	xià	lower
下午	xiàwǔ	Afternoon
下雨	xiàvǔ	rain
先	xiān	before
先生	xiānsheng	Sir
咸	xián	salty
现代	xiàndài	modern
现在	xiànzài	Now
羡慕	xiànmù	Envy
限制	xiànzhì	limit
香	xiāng	fragrant
香蕉	xiāngjiāo	Banana
相反	xiāngfǎn	Contrary
相同	xiāngtóng	identical
相信	xiāngxìn	believe
详细	xiángxì	detailed
响	xiǎng	ring
想	xiǎng	think
向	xiàng	towards
像	xiàng	image
消息	xiāoxi	message
小	xiǎo	Small
小姐	xiǎojiě	Miss
小时	xiǎoshí	hour
小说	xiǎoshuō	Novel
小心	xiǎoxīn	Look out
笑	xiào	laugh
笑话	xiàohuà	joke
效果	xiàoguǒ	Effect
校长	xiàozhǎng	Principal
些	xiē	some
鞋	xié	shoes
写	xiě	write
谢谢	xièxiè	Thank you
新	xīn	new
新闻	xīnwén	news
新鲜	xīnxiān	fresh
辛苦	xīnkǔ	hard
心情	xīnqíng	mood
信	xìn	letter
信任	xìnrèn	trust
信心	xìnxīn	confidence
信用卡	xìnyòngkǎ	Credit card
兴奋	xīngfèn	Excitement
星期	xīngqī	week
行	xíng	That's ok
行李箱	xínglixiāng	Trunk
醒	xǐng	wake up

姓	xìng	surname
性别	xìngbié	Gender
性格	xìnggé	character
幸福	xìngfú	happiness
兴趣	xìngqu	Interest
熊猫	xióngmāo	Panda
修	xiū	repair
休息	xiūxi	Rest
需要	xūyào	Need
许多	xǔduō	many
选择	xuǎnzé	Choice
学生	xuéshēng	Student
学习	xuéxí	Study
学校	xuéxiào	School
雪	xuě	Snow
血	xuè	blood
压力	yālì	pressure
牙膏	yágāo	toothpaste
亚洲	yàzhōu	Asia
呀	ya	ah
盐	yán	salt
严格	yángé	strict
严重	yánzhòng	serious
研究生	yánjiūshēng	Graduate student
颜色	yánsè	colour
演出	yǎnchū	show
演员	yǎnyuán	performer, actor
眼镜	yǎnjìng	glasses
眼睛	yǎnjing	Eyes
阳光	yángguāng	Sunshine
羊肉	yángròu	mutton
养成	yǎngchéng	Cultivate
样子	yàngzi	A look
邀请	yāoqǐng	Invitation
要求	yāoqiú	Requirement
要	yào	want
药	yào	drug
钥匙	yàoshi	Key
爷爷	yéye	grandpa
也	yě	also
也许	yěxǔ	perhaps
页	yè	page
叶子	yèzi	Leaf
一	yī	One
衣服	yīfu	clothes
医生	yīshēng	Doctor
医院	yīyuàn	Hospital
一定	yídìng	Certain
一共	yígòng	Altogether
一会儿	yíhuìr	A little while
一切	yíqiè	everything
一样	yíyàng	equally
以	yǐ	with
以后	yǐhòu	In the future

以前	yǐ qián	before
以为	yǐ wéi	Think
已经	yǐ jīng	Already
椅子	yǐ zi	Chair
亿	yì	Billion
一般	yì bān	commonly
一边	yì biān	One side
一起	yì qǐ	together
一直	yì zhí	always
意见	yì jiàn	Opinion
意思	yì si	Meaning
艺术	yì shù	Art
阴	yīn	Yin
因此	yīn cǐ	therefore
因为	yīn wèi	because
音乐	yīn yuè	Music
银行	yín háng	Bank
饮料	yǐn liào	Drinks
引起	yǐn qǐ	cause
印象	yìn xiàng	impression
应该	yīng gāi	Should
赢	yíng	win
影响	yǐng xiǎng	Influence
硬	yìng	hard
勇敢	yǒng gǎn	Brave
永远	yǒng yuǎn	forever
用	yòng	use
优点	yōu diǎn	Advantage
优秀	yōu xiù	excellent
幽默	yōu mò	Humor
由	yóu	from
由于	yóu yú	Because
尤其	yóu qí	especially
游戏	yóu xì	Game
游泳	yóu yǒng	Swimming
有	yǒu	have
有名	yǒu míng	Famous
有趣	yǒu qù	interesting
友好	yǒu hǎo	friendly
友谊	yǒu yì	friendship
又	yòu	also
右边	yòu biān	Right
鱼	yú	fish
愉快	yú kuài	Cheerful
于是	yú shì	Therefore
与	yǔ	and
语法	yǔ fǎ	grammar
语言	yǔ yán	language
羽毛球	yǔ máo qiú	Badminton
遇到	yù dào	encounter
预习	yù xí	Preview
元	yuán	element, Yuan
圆	yuán	circle
原来	yuán lái	Original

直接	zhí jiē	direct
植物	zhíwù	Botany. plant
职业	zhíyè	Occupation
指	zhǐ	finger. to point
只	zhǐ	only
只好	zhǐhǎo	have to
只要	zhǐyào	as long as
质量	zhìliàng	quality
至少	zhìshǎo	at least
制造	zhìzào	Manufacture
中国	zhōngguó	China
中间	zhōngjiān	Middle
中文	zhōngwén	Chinese
中午	zhōngwǔ	Noon
终于	zhōngyú	finally
种	zhǒng	species
重点	zhòngdiǎn	A key
重视	zhòngshì	importance. attach
重要	zhòngyào	important
周末	zhōumò	Weekend
周围	zhōuwéi	around
猪	zhū	pig
逐渐	zhújiàn	gradually
主动	zhǔdòng	active
主要	zhǔyào	main
主意	zhǔyi	idea
住	zhù	live
祝	zhù	wish
祝贺	zhùhè	Congratulate
著名	zhùmíng	famous
注意	zhùyì	Be careful
专门	zhuānmén	specialized
专业	zhuānyè	major
赚	zhuàn	earn
撞	zhuàng	Hit
准备	zhǔnbèi	Get ready
准确	zhǔnquè	accuracy
准时	zhǔnshí	on time
桌子	zhuōzi	Table
仔细	zìxì	careful
字	zì	word. character
字典	zìdiǎn	Dictionaries
自己	zìjǐ	Own. self
自然	zìrán	natural
自行车	zìxíngchē	Bicycle
总结	zǒngjié	summary
总是	zǒngshì	always
走	zǒu	go
租	zū	rent
组成	zǔchéng	Form
组织	zǔzhī	organization
嘴	zuǐ	mouth
最	zuì	most
最好	zuìhǎo	Best

最后	zuìhòu	Last
最近	zuì jìn	Latelv
尊重	zūnzhòng	respect
昨天	zuótiān	Yesterday
左边	zuǒbian	left
坐	zuò	sit
做	zuò	do
做生意	zuòshēngyì	Do business
座	zuò	Seat
座位	zuòwèi	seat
作业	zuòyè	task
作用	zuòyòng	Effect
作者	zuòzhě	author